

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ B**  
**TỈNH Đ**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1969/2022/QĐST-HNGĐ

B, ngày 10 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH Đ**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;  
Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2771/2022/TLST-VHNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**

**1. Bà Vũ Thị Ngọc T, sinh năm 1991.**

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Đông Hải, xã H, huyện T1, tỉnh Đ.

**2. Ông Đàm Xuân H1, sinh năm 1988.**

Địa chỉ: 266/4, khu phố 2, phường T2, thành phố B, tỉnh Đ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, ông H1 và bà T cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn”. Quá trình vận động hòa giải, ông H1, bà T thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố B đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 02/11/2022. Ông H1 cư trú tại phường T2, thành phố B, bà T cư trú tại huyện T1, tỉnh Đ, cả hai đã có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông H1, bà T được Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung đơn yêu cầu:**

Ông Đàm Xuân H1 và bà Vũ Thị Ngọc T chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 43/KH ngày 17/03/2011. Ông H1, bà T trình bày

có 02 con chung tên Đàm Vũ Trúc L, sinh ngày 02/11/2011 và Đàm Vũ Tuấn P, sinh ngày 20/10/2013. Ly hôn, các bên thống nhất giao con chung cho bà Thủy trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông H1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/2 con/tháng. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và nợ chung: không có.

Trong quá trình chung sống, ông H1, bà T thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông H1, bà T xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông H1, bà T thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của ông H1, bà T đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con, phù hợp với nguyện vọng của con; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố B chấp nhận đơn yêu cầu của ông H1, bà T.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Đàm Xuân H1 và bà Vũ Thị Ngọc T.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Đàm Vũ Trúc L, sinh ngày 02/11/2011 và Đàm Vũ Tuấn P, sinh ngày 20/10/2013 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông H1 phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/2 con/tháng (kể từ tháng 11/2022) cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi, có khả năng lao động.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ông H1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: ông H1, bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: ông H1, bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án

giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: ông H1, bà T mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004454 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. B. Ông H1, bà T đã nộp xong lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Trần Thị T1**